



Everpia JSC

Head office and factory

Duong Xa, Gia Lam District, Hanoi City, Vietnam

Tel: (81-4) 327 6490 Fax: (81-4) 327 6492

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 270822-01TB/EVPL

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2022

Hanoi, 27th Aug 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty cổ phần Everpia/ *Everpia JSC*
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: EVE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 024.38276490
- Fax: 024.38276492
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Yu Sung Dae

Chức vụ/ *Position*: Người được ủy quyền Công bố thông tin

Authorized person on Information

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất soát xét giữa niên độ cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, và Văn bản giải trình số liệu lợi nhuận sau thuế 06 tháng năm 2022 thay đổi từ so với cùng kỳ năm trước.

The audited interim separated and consolidated financial report for the six-month period ended 30 June 2022, and the Explanation Letter on the difference and above of the net profit after tax in comparison with the same period last year.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2022 tại đường dẫn: <http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>

This information was disclosed on Company on 27/08/2022, available at: <http://www.everpia.vn/everon/ir/thong-tin-tai-chinh/bao-cao-tai-chinh.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ-CBTT

Party authorized to disclose information

YU SUNG DAE

Số: 01.2022/TB/BCTC

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước"

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Căn cứ Báo cáo soát xét riêng lẻ và Báo cáo soát xét hợp nhất 6 tháng năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam tại Hà Nội

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo soát xét riêng lẻ và Báo cáo soát xét hợp nhất 6 tháng năm 2022 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2011	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	472,292,766,819	413,823,490,395	58,469,276,424	14%
Các khoản giảm trừ doanh thu	(387,447,153)	(448,215,754)	60,768,601	-14%
Doanh thu thuần về bán hàng	471,905,319,666	413,375,274,641	58,530,045,025	14%
Giá vốn hàng bán	(314,469,761,000)	(284,465,343,481)	(30,004,417,519)	11%
Lợi nhuận gộp về bán hàng	157,435,558,666	128,909,931,160	28,525,627,506	22%
Doanh thu hoạt động tài chính	15,302,347,768	21,204,574,747	(5,902,226,979)	-28%
Chi phí hoạt động tài chính	(27,598,078,565)	(22,931,415,466)	(4,666,663,099)	20%
Chi phí bán hàng	(75,116,889,906)	(79,406,670,248)	4,289,780,342	-5%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(35,954,162,051)	(35,876,071,968)	(78,090,083)	0%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	34,068,775,912	11,900,348,225	22,168,427,687	186%
Doanh thu khác	212,089,924	782,256,145	(570,166,221)	-73%
Chi phí khác	(135,951,203)	(568,175,621)	432,224,418	-76%
Lợi nhuận khác	76,138,721	214,080,524	(137,941,803)	-64%
Tổng lợi nhuận trước thuế	34,144,914,633	12,114,428,749	22,030,485,884	182%
Thuế TNDN hiện hành	(7,513,785,617)	(3,397,765,801)	(4,116,019,816)	
Thuế TNDN hoãn lại	373,043,567	537,605,299	(164,561,732)	
Lợi nhuận sau thuế	27,004,172,583	9,254,268,247	17,749,904,336	192%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2022 của công ty là 27 tỷ trong khi lãi cùng kỳ năm trước

9.2 tỷ là do :

Năm 2022, doanh thu thuần đạt 472.3 tỷ tăng 58 tỷ tương đương với tăng 14% so với cùng kỳ đó là do thông qua các biện pháp tích cực trong việc thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh như mở rộng kinh doanh online, tích cực tìm kiếm khách hàng B2B. Với những tín hiệu tích cực từ số lượng đơn hàng đặt trước cho ngành kinh doanh bông tằm và đơn hàng khách sạn, cũng như sự

tăng trưởng khả quan của mảng kinh doanh online khi kết hợp với hệ thống cửa hàng đã giúp cho doanh số tăng trưởng. Doanh thu ngành hàng Bông tằm tăng trưởng ấn tượng 25% nhờ vào i) doanh số từ các nhóm khách hàng mới, ii) khả năng sản xuất được những sản phẩm chần đòi hỏi độ khó về kỹ thuật giúp công ty không chỉ nhận được các đơn hàng Chần gia công mà cả Bông tằm để làm Chần bông, iii) tỷ trọng đơn hàng từ các khách hàng truyền thống tăng nhờ vào sự sôi nổi trở lại của các hoạt động thể thao ngoài trời.

Hoạt động kinh doanh tài chính của 6 tháng năm nay giảm khoảng 10 tỷ so với cùng kỳ năm trước là do việc dự phòng cho hoạt động đầu tư tài chính. Việc dự phòng này sẽ thay đổi sau khi Công ty tiến hàng xong việc đầu tư.

Việc điều chỉnh lại hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã giúp tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp 6 tháng năm nay không tăng nhiều so với cùng kỳ nhưng vẫn có thể đảm bảo cho việc tăng trưởng doanh số.

Nhờ những định hướng đúng đắn trong việc điều chỉnh lại phương thức bán hàng, tìm kiếm khách hàng mới và thị trường mới trong thời điểm dịch bệnh vẫn luôn đe dọa nền kinh tế, đồng thời tận dụng mọi nguồn lực, cải tổ lại các phân xưởng sản xuất nên lợi nhuận sau thuế của công ty 6 tháng năm 2022 đã đạt được 27 tỷ tăng 192% so với cùng kỳ năm trước.

2. Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	472,473,253,047	414,010,159,648	58,463,093,399	14%
Các khoản giảm trừ doanh thu	(387,447,153)	(448,215,754)	60,768,601	-14%
Doanh thu thuần về bán hàng	472,085,805,894	413,561,943,894	58,523,862,000	14%
Giá vốn hàng bán	(305,306,331,244)	(277,638,188,410)	(27,668,142,834)	10%
Lợi nhuận gộp về bán hàng	166,779,474,650	135,923,755,484	30,855,719,166	23%
Doanh thu hoạt động tài chính	16,291,188,196	21,745,933,542	(5,454,745,346)	-25%
Chi phí hoạt động tài chính	(28,494,676,741)	(23,600,032,018)	(4,894,644,723)	21%
Lỗ lãi từ công ty liên kết		(139,005,576)	139,005,576	
Chi phí bán hàng	(80,405,858,182)	(82,052,052,734)	1,646,194,552	-2%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(40,426,143,641)	(41,628,349,145)	1,202,205,504	-3%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	33,743,984,282	10,250,249,553	23,493,734,729	229%
Doanh thu khác	212,089,924	782,256,145	(570,166,221)	-73%
Chi phí khác	(135,951,203)	(568,175,621)	432,224,418	-76%
Lợi nhuận khác	76,138,720	214,080,524	(137,941,804)	-64%
Tổng lợi nhuận trước thuế	33,820,123,002	10,464,330,077	23,355,792,925	223%
Thuế TNDN hiện hành	(7,513,785,617)	(3,397,765,801)	(4,116,019,816)	121%
Thuế TNDN hoãn lại	373,014,436	1,714,984,930	(1,341,970,494)	-78%
Lợi nhuận sau thuế	26,679,351,821	8,781,549,206	17,897,802,615	204%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	649	214	435	203%
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	649	214	435	203%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng năm 2022 là 26.7 tỷ trong khi lợi nhuận cùng kỳ năm 2021 là 8.7 tỷ

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên
- Công ty con bên Hàn Quốc đã bắt đầu kinh doanh có hiệu quả hơn mặc dù chưa có lãi nhưng cũng không còn lỗ trong hoạt động
- Kết quả của hoạt động hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế của báo cáo hợp nhất giảm 350 triệu so với báo cáo công ty mẹ là do ảnh hưởng của giá trị hàng tồn kho mua bán nội bộ.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo soát xét riêng lẻ và báo cáo soát xét hợp nhất năm 2022.

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2022

Phó Tổng giám đốc



Yu Sung Dae
Yu Sung Dae

A handwritten signature in blue ink, consisting of a stylized 'Y' and 'D'.

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Everpia

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 44

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, bông, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch	
Ông Lee Jae Eun	Thành viên	
Ông Yu Sung Dae	Thành viên	
Ông Park Sung Jin	Thành viên	
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc	
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61110609/ 22965193-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		965.002.664.642	968.737.739.912
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	148.619.923.129	49.634.206.005
111	1. Tiền		91.352.294.506	23.331.309.278
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.267.628.623	26.302.896.727
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	219.607.605.059	371.352.406.811
121	1. Chứng khoán kinh doanh		51.896.871.527	113.752.362.169
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(21.091.568.321)	(499.955.358)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		188.802.301.853	258.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		204.035.706.203	185.734.415.572
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	180.679.228.148	166.582.061.994
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	28.367.659.415	21.436.698.492
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	22.976.182.680	24.521.509.675
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(27.987.364.040)	(26.805.854.589)
140	IV. Hàng tồn kho	9	375.896.944.973	354.022.012.376
141	1. Hàng tồn kho		394.535.897.255	370.547.637.465
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(18.638.952.282)	(16.525.625.089)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.842.485.278	7.994.699.148
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.845.840.527	2.533.917.334
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.996.644.751	5.460.781.814

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		342.673.963.022	299.182.767.581
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.553.912.336	2.488.692.336
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	2.553.912.336	2.488.692.336
220	II. Tài sản cố định		163.386.246.738	173.780.752.330
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	162.060.439.191	171.676.849.021
222	Nguyên giá		593.746.952.243	586.475.682.118
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(431.686.513.052)	(414.798.833.097)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.325.807.547	2.103.903.309
228	Nguyên giá		41.013.062.876	41.013.062.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.687.255.329)	(38.909.159.567)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		713.076.900	55.418.410.869
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		713.076.900	55.418.410.869
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	23.281.249.521	23.281.249.521
251	1. Đầu tư vào công ty con		34.285.000.000	34.285.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		11.590.390.000	11.590.390.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.974.200.000	4.974.200.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(27.568.340.479)	(27.568.340.479)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		152.739.477.527	44.213.662.525
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	133.534.619.988	25.381.848.553
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.3	19.204.857.539	18.831.813.972
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.307.676.627.664	1.267.920.507.493

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		348.204.621.810	293.970.069.072
310	I. Nợ ngắn hạn		330.719.585.002	275.420.208.260
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	51.712.017.092	61.345.493.738
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	25.053.501.964	23.956.101.080
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.968.517.655	10.181.092.281
314	4. Phải trả người lao động		18.866.262.913	20.858.066.440
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.055.951.806	1.366.141.805
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.045.356.838	836.055.510
320	7. Vay ngắn hạn	18	222.017.976.734	156.877.257.406
330	II. Nợ dài hạn		17.485.036.808	18.549.860.812
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	17.485.036.808	18.549.860.812
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		959.472.005.855	973.950.438.421
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	959.472.005.855	973.950.438.421
411	1. Vốn cổ phần	19.3	419.797.730.000	419.797.730.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.2	192.482.251.897	203.072.724.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	19.2	(17.168.214.050)	(76.000.000.000)
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19.6	6.894.570.248	4.359.780.385
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		357.465.667.759	422.720.203.789
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		330.461.495.178	362.195.488.658
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		27.004.172.583	60.524.715.131
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.307.676.627.664	1.267.920.507.493



Nguyễn Bảo Ngọc


Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán



Yu Sung Dae

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính




Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc


Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	472.292.766.819	413.823.490.395
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(387.447.153)	(448.215.754)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	471.905.319.666	413.375.274.641
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(314.469.761.000)	(284.465.343.481)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		157.435.558.666	128.909.931.160
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	15.302.347.768	21.204.574.747
22	7. Chi phí tài chính	23	(27.598.078.565)	(22.931.415.466)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(3.088.276.720)</i>	<i>(18.206.882.646)</i>
25	8. Chi phí bán hàng	24	(75.116.889.906)	(79.406.670.248)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(35.954.162.051)	(35.876.071.968)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.068.775.912	11.900.348.225
31	11. Thu nhập khác		212.089.924	782.256.145
32	12. Chi phí khác		(135.951.203)	(568.175.621)
40	13. Lợi nhuận khác		76.138.721	214.080.524
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		34.144.914.633	12.114.428.749
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(7.513.785.617)	(3.397.765.801)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.3	373.043.567	537.605.299
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		27.004.172.583	9.254.268.247


Nguyễn Bảo Ngọc

Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán


Yu Sung Dae

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính


Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		34.144.914.633	12.114.428.749
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		20.624.212.348	18.194.676.011
03	Trích lập các khoản dự phòng		23.886.449.607	2.254.903.433
04	Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.971.686.373	(589.298.085)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.903.660.694)	(15.609.961.220)
06	Chi phí lãi vay	23	3.088.276.720	19.617.347.646
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		73.811.878.987	35.982.096.534
09	Tăng các khoản phải thu		(25.421.967.334)	(47.908.645.876)
10	Tăng hàng tồn kho		(23.988.259.790)	(14.713.740.054)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(10.264.352.875)	23.276.814.137
12	Tăng chi phí trả trước		(428.190.953)	(2.280.295.565)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		61.855.490.642	289.776.329
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.073.547.104)	(1.042.173.603)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.396.768.130)	(8.871.223.939)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		(451.243.700)	(474.185.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		63.643.039.743	(15.741.577.037)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(66.394.038.450)	(5.278.619.481)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		843.358.284	584.000.000
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(183.302.301.853)	(238.300.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		252.600.000.000	235.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.400.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và đầu tư ngắn hạn		9.875.358.900	13.040.947.186
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.622.376.881	7.446.327.705

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		235.048.765.984	114.563.976.487
34	Tiền trả nợ gốc vay		(172.724.921.701)	(66.819.420.156)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(41.031.361.450)	(36.645.688.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21.292.482.833	11.098.867.681
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		98.557.899.457	2.803.618.349
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		49.634.206.005	41.344.568.854
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		427.817.667	386.355.168
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	148.619.923.129	44.534.542.371

Nguyễn Bảo Ngọc

Người lập biểu
Trưởng phòng tài chính kế toán

Yu Sung Dae

Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 21 được cấp ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, bông, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.235 người (Ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.228 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con, thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại phòng số A408-Hyeonae Knowledge Industry Centrer, Số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chăn ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty cũng có công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Everpia là công ty mẹ có công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại Thông tư này, Công ty cũng cần lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2022. Công ty đã hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này vào ngày 27 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ hoàn trả mặt bằng của diện tích đất nhà máy đã thuê tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng thương hiệu và kênh phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền vào ngày 2 tháng 6 năm 2021 trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã thuê để xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai để trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong kỳ và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tiền mặt	114.209.591	180.847.013
Tiền gửi ngân hàng	91.238.084.915	23.150.462.265
Các khoản tương đương tiền (*)	57.267.628.623	26.302.896.727
TỔNG CỘNG	148.619.923.129	49.634.206.005

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,0%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu (i)	51.896.871.527	30.805.303.206	(21.091.568.321)	20.392.362.169	19.892.406.812	(499.955.358)
Trái phiếu	-	-	-	93.360.000.000	93.360.000.000	-
TỔNG CỘNG	51.896.871.527	30.805.303.206	(21.091.568.321)	113.752.362.169	113.252.406.812	(499.955.358)

(i) Chi tiết các khoản chứng khoán niêm yết như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	27.143.414.344	14.570.784.770	(12.572.629.574)	2.191.666.811	3.108.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hồ Chí Minh	22.850.416.896	14.342.000.000	(8.508.416.896)	6.196.811.500	6.142.500.000	(54.311.500)
Công ty Cổ phần Thẻ giới số Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	1.750.521.851	1.740.000.000	(10.521.851)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát	152.518.436	152.518.436	-	-	-	-
	-	-	-	12.003.883.858	11.558.240.000	(445.643.858)
TỔNG CỘNG	51.896.871.527	30.805.303.206	(21.091.568.321)	20.392.362.169	20.808.740.000	(499.955.358)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	188.802.301.853	188.802.301.853	258.100.000.000	258.100.000.000
TỔNG CỘNG	188.802.301.853	188.802.301.853	258.100.000.000	258.100.000.000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 3,35%/năm đến 7,4%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 5,4%/năm đến 5,6%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Ha Hae Việt Nam	10.649.799.230	683,530,050
Công ty TNHH Pan Pacific	6.046.277.014	1,240,758,678
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	5.291.350.559	5,321,675,890
Công ty TNHH Bianca Fashion	5.027.966.889	197,489,714
Công ty Thương mại Dịch vụ Tam Tài Nhân	4.603.110.646	2,404,915,559
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3.433.166.985	4,165,344,026
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại GDB – Hải Phòng	2.358.511.840	3,832,664,984
Công ty TNHH Petit Elin	1.231.272.251	4,699,692,605
Các khoản phải thu khách hàng khác	142.037.772.734	144.035.990.488
TỔNG CỘNG	180.679.228.148	166.582.061.994
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.534.371.423)	(15.352.861.972)

Một số quyền thụ hưởng các khoản phải thu đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.1.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	6.480.831.840	7.260.252.903
Công ty TNHH Guoxin Infu	4.170.481.881	1.610.031.598
Công ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Nội Thất Hà Trang	3.146.626.510	920.616.857
Công ty TNHH NanTong GlobalLink Industry & Trade	2.408.370.704	1.732.906.504
Trả trước cho các đối tượng khác	12.161.348.480	9.912.890.630
TỔNG CỘNG	28.367.659.415	21.436.698.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.349.845.417	11.349.845.417
Tạm ứng cho nhân viên	4.792.898.797	2.265.664.481
Lãi tiền gửi	3.654.717.045	3.636.611.547
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1.168.241.076	1.168.241.076
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	347.397.965	347.397.965
Đặt cọc thuê đất	-	5.038.344.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.663.082.380	715.405.189
TỔNG CỘNG	22.976.182.680	24.521.509.675
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(11.452.992.617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.553.912.336	2.488.692.336
TỔNG CỘNG	2.553.912.336	2.488.692.336

8. NỢ XẤU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu khách hàng	29.216.414.434	12.682.043.011	29.113.267.434	13.760.405.462
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	-	11.452.992.617	-
TỔNG CỘNG	40.669.407.051	12.682.043.011	40.566.260.051	13.760.405.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	6.097.816.630	-	5.735.532.397	-
Nguyên liệu, vật liệu	230.764.608.741	(10.114.239.546)	212.132.427.401	(10.540.999.759)
Thành phẩm	151.406.249.948	(8.524.712.736)	145.865.843.107	(5.984.625.330)
Hàng hóa	6.267.221.936	-	6.813.834.560	-
TỔNG CỘNG	<u>394.535.897.255</u>	<u>(18.638.952.282)</u>	<u>370.547.637.465</u>	<u>(16.525.625.089)</u>

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Số đầu kỳ	16.525.625.089	16.378.940.507
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3.392.711.850	5.809.169.721
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>(1.279.384.657)</u>	<u>(2.359.062.150)</u>
Số cuối kỳ	<u>18.638.952.282</u>	<u>19.829.048.078</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	198.369.782.797	309.624.227.624	43.599.982.856	14.362.286.934	20.519.401.907	586.475.682.118
- Mua trong kỳ	-	11.062.868.744	-	-	-	11.062.868.744
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.791.598.619)	-	-	-	(3.791.598.619)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	198.369.782.797	316.895.497.749	43.599.982.856	14.362.286.934	20.519.401.907	593.746.952.243
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	153.302.897.544	24.938.955.519	17.222.877.434	11.938.308.014	14.639.139.228	222.042.177.739
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	109.626.962.286	243.079.793.615	31.294.438.544	13.288.204.335	17.509.434.317	414.798.833.097
- Khấu hao trong kỳ	6.115.207.267	11.830.396.012	1.460.079.450	173.936.376	266.497.481	19.846.116.586
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.958.436.631)	-	-	-	(2.958.436.631)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	115.742.169.553	251.951.752.996	32.754.517.994	13.462.140.711	17.775.931.798	431.686.513.052
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	88.742.820.511	66.544.434.009	12.305.544.312	1.074.082.599	3.009.967.590	171.676.849.021
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	82.627.613.244	64.943.744.753	10.845.464.862	900.146.223	2.743.470.109	162.060.439.191

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 32 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	686.893.687	41.013.062.876
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	686.893.687	41.013.062.876
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	7.831.500.000	6.866.430.149	686.893.687	15.384.823.836
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	22.980.335.639	7.831.500.000	7.410.430.241	686.893.687	38.909.159.567
- Hao mòn trong kỳ	731.595.762	-	46.500.000	-	778.095.762
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	23.711.931.401	7.831.500.000	7.456.930.241	686.893.687	39.687.255.329
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.586.049.361	-	517.853.948	-	2.103.903.309
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	854.453.599	-	471.353.948	-	1.325.807.547

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)					
Công ty Cổ phần Everpia Korea	34.285.000.000	(15.425.858.966)	34.285.000.000	(15.425.858.966)	(15.425.858.966)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	(11.590.390.000)
Công ty Cổ phần Texpia	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	(11.590.390.000)
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3)	4.974.200.000	(552.091.513)	4.974.200.000	(552.091.513)	(552.091.513)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh	4.014.200.000	-	4.014.200.000	-	-
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	960.000.000	(552.091.513)	960.000.000	(552.091.513)	(552.091.513)
TỔNG CỘNG	50.849.590.000	(27.568.340.479)	50.849.590.000	(27.568.340.479)	(27.568.340.479)

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết thông tin về công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia	44%	44%	44%	44%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty Cổ phần Texpia không có tài sản và nợ phải trả. Công ty đang trong quá trình làm việc với các cơ quan liên quan để hoàn thành các thủ tục giải thể.

12.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Có: 3 ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (*)
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech (**)

TỔNG CỘNG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	4.014.200.000	4.014.200.000
	960.000.000	960.000.000
	4.974.200.000	4.974.200.000

(*) Số cổ phần đầu tư ban đầu vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh là 309.600 cổ phiếu

(**) Số cổ phần đầu tư ban đầu vào Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là 96.000 cổ phiếu

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	2.893.256.848	1.844.791.682
Phí quảng cáo	1.306.917.042	252.275.454
Khác	645.666.637	436.850.198
TỔNG CỘNG	<u>4.845.840.527</u>	<u>2.533.917.334</u>
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	117.767.640.803	7.181.270.926
Tiền thuê mặt bằng	9.566.817.306	9.858.910.356
Chi phí nội thất showroom	2.559.840.406	3.426.539.580
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	2.755.627.823	3.867.728.255
Khác	884.693.650	1.047.399.436
TỔNG CỘNG	<u>133.534.619.988</u>	<u>25.381.848.553</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán ngắn hạn	47.365.262.162	47.365.262.162	52.644.626.730	52.644.626.730
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	3.959.353.304	3.959.353.304	8.525.055.744	8.525.055.744
- Công ty TNHH Osun	1.417.253.648	1.417.253.648	1.755.719.493	1.755.719.493
- Phải trả đối tượng khác	41.988.655.210	41.988.655.210	42.363.851.493	42.363.851.493
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	4.346.754.930	4.346.754.930	8.700.867.008	8.700.867.008
	51.712.017.092	51.712.017.092	61.345.493.738	61.345.493.738

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hải An	3.042.278.634	3.238.914.234
Công ty Cổ phần Xây dựng Hùng Thắng	1.883.282.750	1.187.255.963
Công ty TNHH ODK Mikazuki Việt Nam	-	3.308.186.254
Các đối tượng khác	20.127.940.580	16.221.744.629
	25.053.501.964	23.956.101.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	5.460.781.814	10.120.278.468	(3.584.415.531)	11.996.644.751
	5.460.781.814	10.120.278.468	(3.584.415.531)	11.996.644.751
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.126.909.518	3.724.960.257	(3.584.415.531)	2.267.454.244
Thuế xuất và nhập khẩu	99.811.732	1.472.760.654	(1.472.760.654)	99.811.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	5.651.583.919	7.513.785.614	(8.396.768.130)	4.768.601.403
Thuế thu nhập cá nhân	2.264.927.010	4.845.401.176	(6.314.281.211)	796.046.975
Các loại thuế khác	37.860.102	587.359.418	(588.616.219)	36.603.301
	10.181.092.281	18.144.267.118	(20.356.841.745)	7.968.517.655

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí quảng cáo phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.229.963.353	-
Chi phí xuất nhập khẩu	1.139.696.611	905.454.545
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	686.291.842	460.687.260
	4.055.951.806	1.366.141.805

17. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	589.916.408	406.636.750
Phải trả ngắn hạn khác	455.440.430	429.418.760
	1.045.356.838	836.055.510
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	14.605.222.494	15.670.046.498
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	2.762.996.314	2.762.996.314
Phải trả dài hạn khác	116.818.000	116.818.000
	17.485.036.808	18.549.860.812

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	156.272.917.941	156.272.917.941	235.048.765.984	(172.120.582.236)	2.816.875.045	222.017.976.734	222.017.976.734	
Vay dài hạn đến hạn trả	604.339.465	604.339.465	-	(604.339.465)	-	-	-	
	156.877.257.406	156.877.257.406	235.048.765.984	(172.724.921.701)	2.816.875.045	222.017.976.734	222.017.976.734	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND			
	Nguyên tệ			
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	100.388.709.118	Vay ngắn hạn 6 tháng. Lãi vay được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 12 năm 2022.	4,5 - 4,8%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu.
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	89.066.544.580	Vay ngắn hạn 6 tháng. Lãi vay được thanh toán vào ngày 26 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 26 tháng 9 năm 2022.	1,49 – 2,12%	Máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank - Chi nhánh Hà Nội	18.928.941.232	Vay ngắn hạn 6 tháng. Lãi vay thanh toán vào ngày 28 hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 12 năm 2022.	4,8%	Tin chấp.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	13.633.781.804	Kỳ hạn vay không quá 6 tháng, được quy định theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay thanh toán vào 28 hàng tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào 26 tháng 9 năm 2022.	1,4 – 1,8%	Nhà Xưởng và máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Đồng Nai.

222.017.976.734

Công ty Cổ phần Everpia

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	2.273.497.330	402.289.772.460	951.433.724.037	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	9.254.268.247	9.254.268.247	
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	2.102.846.556	(2.102.846.556)	-	
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(37.991.437.250)	(37.991.437.250)	
- Giám khác	-	-	-	(474.185.000)	-	(474.185.000)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	3.902.158.886	371.449.756.901	922.222.370.034	
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	4.359.780.385	422.720.203.789	973.950.438.421	
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	27.004.172.583	27.004.172.583	
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (*)	-	-	-	2.986.033.563	(2.986.033.563)	-	
- Phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	(10.590.472.350)	58.831.785.950	-	(48.241.313.600)	-	
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(41.031.361.450)	(41.031.361.450)	
- Giám khác	-	-	-	(451.243.700)	-	(451.243.700)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	419.797.730.000	192.482.251.897	(17.168.214.050)	6.894.570.248	357.465.667.759	959.472.005.854	

(*) Theo Nghị Quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2022/NQ ngày 28 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch trích quỹ quản lý bằng 5% lợi nhuận sau thuế và công bố cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2021 theo tỷ lệ 10% mệnh giá (1.000 VND/1 cổ phiếu).

(**) Theo Nghị quyết 001/2022/HĐQT/NQ ngày 4 tháng 1 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua kế hoạch phân phối cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ với tỷ lệ chi trả là 8% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ nhận được 8 cổ phiếu chia từ nguồn cổ phiếu quỹ). Giao dịch này đã được thực hiện vào ngày 19 tháng 1 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	192.482.251.897	192.482.251.897	203.072.724.247	203.072.724.247
Cổ phiếu quỹ	(17.168.214.050)	(17.168.214.050)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
	595.111.767.847	595.111.767.847	546.870.454.247	546.870.454.247

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000
Số cuối kỳ	419.797.730.000	419.797.730.000

19.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	41.031.361.450	37.991.437.250
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2021: 1.000 VND/cổ phiếu (2020: 1.000 VND/cổ phiếu)	41.031.361.450	37.991.437.250
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(888.184)	(3.931.800)
Cổ phiếu phổ thông	(888.184)	(3.931.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	41.091.589	38.047.973
Cổ phiếu phổ thông	41.091.589	38.047.973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

19.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2022/NQ ngày 28 tháng 4 năm 2022 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

20. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30.160.675.690	30.160.675.690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30.160.675.690)	(30.160.675.690)
Phải thu khác	2.389.798.881	2.389.798.881
Dự phòng phải thu khác	(2.389.798.881)	(2.389.798.881)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	754.622,30	439.132,50
- Euro (EUR)	1.029,59	84.435,03

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng doanh thu	472.292.766.819	413.823.490.395
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	281.332.260.812	249.675.585.033
Doanh thu thành phẩm bông	149.731.314.030	122.024.232.583
Doanh thu thành phẩm khăn	40.753.631.334	40.890.574.502
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	475.560.643	1.233.098.277
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(387.447.153)	(448.215.754)
Doanh thu thuần	471.905.319.666	413.375.274.641
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	280.944.813.659	249.227.369.279
Doanh thu thành phẩm bông	149.731.314.030	122.024.232.583
Doanh thu thành phẩm khăn	40.753.631.334	40.890.574.502
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	475.560.643	1.233.098.277

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.769.680.069	14.947.017.284
Lãi kinh doanh chứng khoán	2.327.953.304	3.764.372.303
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.080.930.066	2.275.185.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia	123.784.329	218.000.000
	15.302.347.768	21.204.574.747

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	179.708.732.954	173.733.231.231
Giá vốn thành phẩm bông	97.752.699.150	74.513.031.763
Giá vốn thành phẩm khăn	36.704.132.496	35.359.503.352
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	304.196.400	859.577.135
	<u>314.469.761.000</u>	<u>284.465.343.481</u>

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lãi tiền vay	3.088.276.720	18.206.882.646
Dự phòng tổn thất đầu tư và giảm giá chứng khoán kinh doanh	20.640.898.201	887.544.524
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3.868.903.644	2.342.449.468
Chi phí tài chính khác	-	1.494.538.828
	<u>27.598.078.565</u>	<u>22.931.415.466</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	32.865.685.533	36.686.851.102
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.507.536.265	33.424.890.858
- Chi phí nguyên vật liệu	2.404.455.480	3.765.042.824
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	1.228.078.387	1.171.119.086
- Chi phí khác	6.111.134.241	4.358.766.378
	<u>75.116.889.906</u>	<u>79.406.670.248</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	22.564.881.805	22.308.520.576
- Chi phí dự phòng nợ phải thu	1.509.555.703	1.300.088.741
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.384.434.036	5.621.851.573
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.706.103.069	3.391.471.942
- Chi phí khác	2.789.187.438	3.254.139.136
	<u>35.954.162.051</u>	<u>35.876.071.968</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 (Trình bày lại)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.766.264.573	213.123.059.093
Chi phí nhân công	86.237.191.053	102.552.674.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.842.875.613	41.563.802.072
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	20.624.212.348	18.194.676.011
Chi phí khác	8.925.019.171	7.647.274.243
	<u>354.395.562.758</u>	<u>383.081.485.594</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập thu được cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.513.785.617	3.397.765.801
Thu nhập chi phí thuế TNDN hoãn lại	(373.043.567)	(537.605.299)
	<u>7.140.742.050</u>	<u>2.860.160.502</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	34.144.914.633	12.114.428.751
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.828.982.927	2.422.885.750
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	336.515.989	454.474.752
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(24.756.866)	(17.200.000)
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	<u>7.140.742.050</u>	<u>2.860.160.502</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

26.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.727.790.456	3.305.125.017	422.665.439	690.021.514
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	12.053.349.192	11.817.047.302	236.301.890	(199.268.619)
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.921.044.499	3.134.009.300	(212.964.801)	(217.281.115)
Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng	497.339.333	442.079.407	55.259.926	55.259.926
Các khoản khác	219.659.630	184.273.133	35.386.497	130.128.429
	19.419.183.110	18.882.534.159	536.648.951	458.860.135
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại phải thu, tiền	(214.325.571)	(50.720.187)	(163.605.384)	78.745.164
	(214.325.571)	(50.720.187)	(163.605.384)	78.745.164
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	19.204.857.539	18.831.813.972		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ			373.043.567	537.605.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con
Công ty Cổ phần Textpia	Công ty liên kết
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch
Ông Lee Jae Eun	Phó Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh
Ông Yu Sung Dae	Giám đốc
Ông Park Sung Jin	Thành viên HĐQT
Ông Lê Khả Tuyên	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Giám đốc chi nhánh Đồng Nai (đến ngày 1 tháng 1 năm 2022)
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)
	Trưởng Ban Kiểm soát
	Thành viên Ban Kiểm soát
	Thành viên Ban Kiểm soát

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu, công cụ Mua dịch vụ	57.325.971.582 2.229.963.353	24.062.820.089 4.358.367.672

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty không trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư cuối kỳ của các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>		
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i>				
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua nguyên vật liệu	4.346.754.930	8.700.867.008
			4.346.754.930	8.700.867.008
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i>				
Công ty Cổ phần Everpia Korea	Công ty con	Mua dịch vụ	2.229.963.353	-
			2.229.963.353	-

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Hội Đồng Quản trị				
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch			
	Phó Giám đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh		1.215.888.706	1.460.825.602
Ông Lee Jae Eun	Giám đốc			
	Thành viên HĐQT		2.129.643.506	3.013.809.206
Ông Yu Sung Dae	Phó Giám đốc			
	Thành viên HĐQT		982.185.943	1.274.946.804
Ông Park Sung Jin	Giám đốc chi nhánh Đồng Nai (đến ngày 1 tháng 1 năm 2022)			
	Thành viên HĐQT		-	1.223.081.702
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT		43.200.000	43.200.000
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT (đến ngày 28 tháng 4 năm 2022)		28.800.000	43.200.000
Ban kiểm soát				
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng Ban Kiểm soát		43.200.000	43.200.000
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên Ban Kiểm soát		43.200.000	43.200.000
Ông Nguyễn Đức Hoàng	Thành viên Ban Kiểm soát		43.200.000	43.200.000
			4.529.318.155	7.188.663.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT




Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Đến 1 năm	9.536.346.836	8.107.061.636
Từ 1 đến 5 năm	15.366.777.775	4.814.572.376
TỔNG CỘNG	<u>24.903.124.611</u>	<u>12.921.634.012</u>

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

 <hr/> Nguyễn Bảo Ngọc Người lập biểu Trưởng phòng tài chính kế toán	 <hr/> Yu Sung Dae Phó Tổng Giám đốc Phụ trách Tài chính	 <hr/> Lee Jae Eun Tổng Giám đốc
--	--	--



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022